

Bản án số: 33/2026/DS-ST

Ngày: 12-5-2026

*“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HUẾ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Hạnh;

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Đinh Thị Hà Ngọc và ông Châu Đức Hoàng.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Trương Bảo Long - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Huế.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Huế tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Phương Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 232/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2026/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Huế, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP Đ (P1); địa chỉ trụ sở: Số B đường N, phường C, thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: Tầng A, Tòa nhà P1, số 02 đường 30 tháng 4, phường H, thành phố Đà Nẵng;

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Xuân T, chức vụ: Giám đốc khối quản lý và tái cấu trúc tài sản - P1 (Theo giấy ủy quyền số 10771/UQ-PVB ngày 10/6/2020);

- Người được ủy quyền lại: Bà Lê Thị Thúy H: Chuyên gia Quản lý khách hàng - khối quản lý và tái cấu trúc tài sản; địa chỉ liên hệ: Số B đường C tháng D, phường H, thành phố Đà Nẵng (Theo giấy ủy quyền số 7916/UQ-PVB ngày 11/5/2026). Có mặt.

**Bị đơn:**

- Bà Hồ Thị M, sinh năm 1988; nơi thường trú: TDP T, phường H, thành phố H. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

- Ông Cao Trần C, sinh năm 1982; nơi thường trú: TDP F, xã P, thành phố H. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là **Ngân hàng TMCP Đ** (sau đây gọi tắt là “**P1**”, “**Ngân hàng**”) trình bày:

Ngày 17/01/2020 **Ngân hàng TMCP Đ (P1)** và ông **Cao Trần C**, bà **Hồ Thị M** đã ký kết hợp đồng cho vay số 26/2020/HĐTD/PVB HUE với số tiền vay 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*), thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay mua ô tô tải kinh doanh, lãi suất cho vay được ghi nhận cụ thể tại khế ước nhận nợ là 9,49%/ năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất chậm trả lãi 10% /năm, kỳ hạn trả lãi, gốc vào ngày 15 hàng tháng, ngày trả gốc đầu tiên 15/02/2020; được chia thành 60 kỳ, mỗi kỳ 01 tháng, cụ thể số tiền gốc phải đóng mỗi kỳ là 2.000.000 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay nêu trên thì ông **Cao Trần C**, bà **Hồ Thị M** đã thế chấp xe ô tô tải loại tải có mui, nhãn hiệu TMT, số loại DF41CS, số khung 109TJ1A00100, số máy 110517488372, biển kiểm soát: 75C-103.51; theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029048 do **Phòng C1 Công an tỉnh T** cấp ngày 16/01/2020 đứng tên bà **Hồ Thị M**; theo hợp đồng thế chấp xe ô tô số 26/2020/HĐBĐ/PVB HUE ngày 17/01/2020 được ký kết giữa **Ngân hàng P1** với bà **Hồ Thị M** và ông **Cao Trần C**; tài sản bảo đảm được đăng ký thế chấp tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Đà Nẵng ngày 17/01/2020 theo quy định pháp luật.

Thực hiện Hợp đồng cho vay, **P1** đã giải ngân số tiền 120.000.000 đồng cho vợ chồng bà **Hồ Thị M**, ông **Cao Trần C** theo khế ước nhận nợ số LD2001706663 ngày 17/01/2020. Quá trình vay vốn bà **Hồ Thị M**, ông **Cao Trần C** đã trả cho **P1** tổng số tiền là: 65.365.977 đồng. Trong đó nợ gốc 43.884.678 đồng và nợ lãi 21.481.299 đồng. Tuy nhiên bà **Hồ Thị M**, ông **Cao Trần C** bắt đầu vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho **P1** kể từ kỳ thanh toán gốc, lãi ngày 15/01/2022. Để giải quyết khoản nợ nêu trên, **P1** đã nhiều lần gửi văn bản, trực tiếp làm việc về phương án trả nợ. Ngày 03/11/2022, **P1** đã gửi văn bản số 1035/PVB-QL&TCTTS.MTR yêu cầu tự nguyện bàn giao tài sản bảo đảm và ngày 13/11/2022 bà **Hồ Thị M**, ông **Cao Trần C** đã tự nguyện bàn giao tài sản bảo đảm là xe ô tô tải biển kiểm soát 75C-103.51 cho **P1** xử lý thu hồi nợ. Sau khi nhận bàn giao tài sản, **P1** đã tổ chức bán đấu giá công khai theo quy định và ngày 25/5/2023 tại phiên bán đấu giá tài sản lần thứ 06, **P1** đã bán đấu giá thành công xe ô tô tải biển kiểm soát 75C-103.51 với giá trúng đấu giá là 63.787.500 đồng. Sau khi khấu trừ các chi phí xử lý tài sản bảo đảm theo quy định, **P1** đã ưu tiên thu nợ gốc khoản vay của bà **Hồ Thị M**, ông **Cao Trần C** theo hợp đồng cho vay số 26/2020/HĐTD/PVB HUE ngày 17/01/2020 với số tiền thu nợ là: 31.989.827 đồng.

Ngày 30/5/2023, **P1** đã có văn bản số 478/PVB-QL&TCTTS v/v thông báo kết quả xử lý tài sản bảo đảm và yêu cầu bà **Hồ Thị M**, ông **Cao Trần C** thanh toán dứt điểm số tiền nợ còn lại trước ngày 10/6/2023. Tuy nhiên, đến nay bà **Hồ Thị M**, ông **Cao Trần C** vẫn chưa thực hiện trả nợ cho **P1**.

**Ngân hàng TMCP Đ** đề nghị Tòa án buộc bà **Hồ Thị M**, ông **Cao Trần C** thanh toán cho **Ngân hàng TMCP Đ** tổng số tiền nợ gốc, lãi phát sinh theo hợp đồng cho vay số 26/2020/HĐTD/PVB HUE ngày 17/01/2020 tính đến ngày 12/5/2026 là 90.661.895 đồng. Trong đó nợ gốc 44.124.495 đồng, nợ lãi trong hạn 16.314.901 đồng, nợ lãi quá hạn 24.887.040 đồng và nợ lãi chậm trả

5.335.459 đồng.

Buộc bà **Hồ Thị M**, ông **Cao Trần C** phải tiếp tục trả cho **Ngân hàng TMCP Đ (P1)** số tiền lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận quy định tại hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký kể từ ngày 13/5/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

*Bị đơn là bà **Hồ Thị M** và ông **Cao Trần C** tại đơn trình bày ý kiến ngày 10/3/2026, trình bày:*

Vợ chồng ông bà là **Hồ Thị M** và **Cao Trần C** có ký kết với **Ngân hàng TMCP Đ (P1)** hợp đồng cho vay số 26/2020/HĐTD/PVB HUE ngày 17/01/2020 để vay số tiền 120.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; mục đích vay là để mua ô tô tải kinh doanh; lãi suất cho vay được ghi nhận cụ thể tại khế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi suất chậm trả 10%/năm; kỳ hạn trả lãi, gốc là ngày 15 hàng tháng, ngày trả gốc đầu tiên là 15/02/2020, được chia thành 60 kỳ, mỗi kỳ 01 tháng, cụ thể số tiền gốc phải đóng mỗi kỳ là 2.000.000 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay thì ông, bà đã ký kết với **Ngân hàng TMCP Đ (P1)** hợp đồng thế chấp xe ô tô số 26/2020/HĐBĐ/PVBHUE ngày 17/01/2020 để thế chấp xe ô tô tải loại tải có mui, nhãn hiệu TMT, số loại DF41CS, số khung 109TJ1A00100, số máy 110517488372, biển kiểm soát 75C-103.51, theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029048 do **Phòng C1 - Công an tỉnh T** cấp ngày 16/01/2020 đứng tên bà **Hồ Thị M**. Tài sản thế chấp nêu trên đã được đăng ký biện pháp bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng.

Sau khi ký kết các hợp đồng nêu trên thì **Ngân hàng TMCP Đ (P1)** đã giải ngân cho ông bà đủ số tiền 120.000.000 đồng thông qua khế ước nhận nợ ngày 17/01/2020 và văn bản sửa đổi khế ước nhận nợ số LD2001706663 ngày 05/5/2020.

Quá trình thực hiện hợp đồng thì ông bà đã trả cho Ngân hàng được số tiền gốc và lãi tổng cộng là 65.365.977 đồng. Tuy nhiên, do công việc làm ăn gặp nhiều khó khăn nên kể từ kỳ thanh toán ngày 15/01/2022 ông bà đã không tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng. Để giải quyết khoản nợ nêu trên thì ông bà đã tự nguyện bàn giao cho Ngân hàng tài sản bảo đảm là chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 75C-103.51 để xử lý thu hồi nợ. Tuy nhiên, sau khi xử lý tài sản bảo đảm thì số tiền thu được không đủ để thu hồi nợ nên ngân hàng đã yêu cầu ông bà phải tiếp tục thanh toán số tiền nợ còn lại.

Ông, bà công nhận tính đến ngày 04/4/2024 còn nợ của Ngân hàng số tiền gốc lãi tổng cộng là 67.917.683 đồng. Trong đó nợ gốc là 44.124.495 đồng, nợ lãi là 23.793.188 đồng. Nay ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông bà phải trả số tiền nợ nêu trên và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo hợp đồng kể từ ngày 05/4/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ thì ông bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ngân hàng. Tuy nhiên, về phương án trả nợ thì đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để ông, bà trả góp hàng tháng từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ. Đối với số tiền lãi thì đề nghị Ngân hàng xem xét miễn giảm cho ông bà.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và triệu tập bị đơn đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án nhưng bị đơn đều vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Huế đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

- Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn là bà **Hồ Thị M** và ông **Cao Trần C** phải có nghĩa vụ trả cho **Ngân hàng TMCP Đ** số tiền nợ gốc, lãi tính đến ngày 12/5/2026 và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 13/5/2026 cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ theo lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký kết.

- Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật; trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn là **Ngân hàng P1** khởi kiện yêu cầu bị đơn là bà **Hồ Thị M** và ông **Cao Trần C** trả nợ theo hợp đồng cho vay số 26/2020/HĐTD/PVB HUE ngày 17/01/2020 nên quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Bị đơn không có giấy phép đăng ký kinh doanh nên đây là tranh chấp về dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: **Ngân hàng TMCP Đ (P1) – Chi nhánh H1** có trụ sở hoạt động tại **số D đường H, phường T, thành phố H**. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Huế thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự

- Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn là bà **Hồ Thị M** và ông **Cao Trần C** không có yêu cầu phản tố và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

- Về yêu cầu trả nợ nguyên đơn, thấy rằng:

Sau khi **Ngân hàng P1** và bà **Hồ Thị M**, ông **Cao Trần C** ký kết hợp đồng cho vay số 26/2020/HĐTD/PVB HUE ngày 17/01/2020, **Ngân hàng P1** đã thực hiện giải ngân cho bà **Hồ Thị M** và ông **Cao Trần C** số tiền là 120.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) được thể hiện qua khế ước nhận nợ ngày 17/01/2020.

Xét thấy, hợp đồng cho vay số 26/2020/HĐTD/PVB HUE ngày 17/01/2020 được các bên ký kết hoàn toàn tự nguyện và tuân thủ đúng quy định của pháp luật cả về nội dung lẫn hình thức nên có hiệu lực thi hành đối với các bên. Do bà **Hồ Thị M** và ông **Cao Trần Châu vi P** nghĩa vụ trả nợ nên **Ngân hàng P1** khởi kiện yêu cầu bà **Hồ Thị M** và ông **Cao Trần C** trả nợ gốc và các khoản nợ lãi được hai bên xác lập trong hợp đồng tín dụng đến thời điểm xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định pháp luật.

Theo văn bản tính nợ gốc và nợ lãi do **Ngân hàng P1** cung cấp thì tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 12/5/2026, bà **Hồ Thị M** và ông **Cao Trần C** còn nợ **Ngân hàng P1** tổng số tiền gốc và lãi là 90.661.895 đồng. Trong đó nợ gốc 44.124.495 đồng, nợ lãi trong hạn 16.314.901 đồng, nợ lãi quá hạn 24.887.040 đồng và nợ lãi chậm trả 5.335.459 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, triệu tập bị đơn tham gia giải quyết vụ án và trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn có văn bản trình bày ý kiến và công nhận còn nợ của nguyên đơn số tiền theo như nguyên đơn khởi kiện và không đưa ra chứng cứ phản bác đối với yêu cầu của nguyên đơn nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa **Ngân hàng P1** yêu cầu bà **Hồ Thị M** và ông **Cao Trần C** thanh toán các khoản nợ gốc, nợ lãi nói trên và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc kể từ ngày 13/5/2026 cho đến khi bà **Hồ Thị M** và ông **Cao Trần C** trả hết khoản nợ. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng P1** phù hợp với quy định tại các Điều 275, 280, 357, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017); khoản 3 Điều 209, khoản 2 Điều 210 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024; văn bản tính nợ gốc và nợ lãi do **Ngân hàng P1** cung cấp được tính theo đúng các điều, khoản liên quan đến lãi suất quy định trong hợp đồng đã có hiệu lực pháp luật là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, cần buộc bà **Hồ Thị M** và ông **Cao Trần C** phải thanh toán cho **Ngân hàng P1** số tiền nợ gốc và nợ lãi theo yêu cầu của **Ngân hàng P1**.

- Về tài sản thế chấp:

Để đảm bảo cho khoản vay thì ông **Cao Trần C**, bà **Hồ Thị M** đã thế chấp xe ô tô tải loại tải có mui, nhãn hiệu TMT, số loại DF41CS, số khung 109TJ1A00100, số máy 110517488372, biển kiểm soát: 75C-103.51; theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029048 do **Phòng C1 - Công an tỉnh T** cấp ngày 16/01/2020 đứng tên bà **Hồ Thị M**; theo hợp đồng thế chấp xe ô tô số 26/2020/HĐBĐ/PVB HUE ngày 17/01/2020 được ký kết giữa **Ngân hàng P1** với bà **Hồ Thị M** và ông **Cao Trần C**; tài sản bảo đảm được đăng ký thế chấp tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Đà Nẵng ngày 17/01/2020 theo quy định pháp luật.

Quá trình vay vốn bà **Hồ Thị M**, ông **Cao Trần Châu vi P** nghĩa vụ thanh toán cho **P1** kể từ kỳ thanh toán gốc, lãi ngày 15/01/2022. Để giải quyết khoản nợ nêu trên, bà **Hồ Thị M** và ông **Cao Trần C** đã tự nguyện bàn giao tài sản bảo đảm là xe ô tô tải biển kiểm soát 75C-103.51 cho **P1** xử lý thu hồi nợ. Sau khi nhận bàn giao tài sản, **P1** đã tổ chức bán đấu giá công khai theo quy định và ngày 25/5/2023 tại phiên bán đấu giá tài sản lần thứ 06, **P1** đã bán đấu giá thành công xe ô tô tải biển kiểm soát 75C-103.51 với giá trúng đấu giá là 63.787.500 đồng. Sau khi khấu trừ các chi phí xử lý tài sản bảo đảm theo quy định, **P1** đã ưu tiên thu nợ gốc khoản vay của bà **Hồ Thị M**, ông **Cao Trần C** với số tiền thu nợ là: 31.989.827 đồng. Xét thấy tài sản thế chấp đã được các bên xử lý để thu hồi nợ, không ai có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí, bị đơn phải chịu án phí trên số tiền nguyên đơn yêu cầu được Tòa án chấp nhận, cụ thể:

Bà **Hồ Thị M** và ông **Cao Trần C** phải chịu:  $90.661.895 \text{ đồng} \times 5\% = 4.533.094 \text{ đồng}$  (Làm tròn số là 4.533.000 đồng).

Trả lại cho **Ngân hàng TMCP Đ** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.697.000 đồng (Một triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng) theo lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004584 ngày 30/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Thi hành án dân sự **thành phố H**).

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 40, Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Căn cứ các Điều 275, Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật sự; khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017); khoản 3 Điều 209, khoản 2 Điều 210 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP Đ**.

Buộc bà **Hồ Thị M** và ông **Cao Trần C** phải trả cho **Ngân hàng TMCP Đ** số tiền còn nợ tính đến ngày 12/5/2026 là 90.661.895 đồng. Trong đó nợ gốc 44.124.495 đồng, nợ lãi trong hạn 16.314.901 đồng, nợ lãi quá hạn 24.887.040 đồng và nợ lãi chậm trả 5.335.459 đồng.

Buộc bà **Hồ Thị M** và ông **Cao Trần C** phải tiếp tục trả cho **Ngân hàng TMCP Đ** tiền lãi phát sinh kể từ ngày 13/5/2026 cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ theo lãi suất quy định tại hợp đồng cho vay số 26/2020/HĐTD/PVB HUE ngày 17/01/2020 và khế ước nhận nợ ngày 17/01/2020.

2. Về án phí:

Buộc bà **Hồ Thị M** và ông **Cao Trần C** phải chịu 4.533.000 đồng (Bốn triệu năm trăm ba mươi ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Trả lại cho **Ngân hàng TMCP Đ** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.697.000 đồng (Một triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng) theo lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004584 ngày 30/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Thi hành án dân sự **thành phố H**).

3. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Án sơ thẩm xét xử công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

- TAND thành phố Huế;
- THADS thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 - Huế;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Lê Văn Hạnh**